

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12 /2019/DS-PT
Ngày: 19 - 11 - 2019
“V/v tranh chấp hợp đồng
hợp tác nuôi lợn thịt”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Việt Hà

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Quốc Trưởng

Ông Nguyễn Mạnh Hùng

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hạnh -Thẩm tra viên Toà án nhân dân tỉnh H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H: Bà Trần Thị Đông- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh H xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2019/TLPT- DS ngày 31 tháng 10 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng hợp tác nuôi lợn thịt

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2010/DS-ST ngày 27/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/DS-PT ngày 05 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trịnh Quang V, sinh năm 1958. Địa chỉ:Thôn N, xã T, huyện B, tỉnh H

2. Bị đơn: Anh Phạm Hữu N, sinh năm 1984; Địa chỉ:Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh H.

3. Người kháng cáo: nguyên đơn ông Trịnh Quang V

Phiên tòa có mặt: Ông V, anh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án ông Trịnh Quang V trình bày:

Ngày 01/01/2018 ông và anh N thỏa thuận miệng với nhau về việc hợp tác chăn nuôi lợn thịt với nội dung: Ông đầu tư tiền để anh N nuôi 500 con lợn tương đương với 50 tấn lợn hơi, với giá 30.000đ/kg; giá trị hợp đồng là 1.500.000.000đ, ông sẽ ứng 80% giá trị hợp đồng tương đương 1.200.000.000đ. Khi bán nếu giá lợn từ 31.000đ/kg trở lên thì ông được hưởng 70%, anh N được hưởng 30% của số tiền bán lợn từ 31.000đ/kg; nếu giá lợn thời điểm bán dưới 30.000đ/kg thì ông vẫn phải thanh toán cho anh N 1.500.000.000đ; nếu xảy ra dịch bệnh chết chóc thì anh N phải trả lại ông toàn bộ số tiền ông đã đầu tư đồng thời phải trả lãi là 1,5%/ tháng.

Sau khi thỏa thuận, đến ngày 04/01/2018, ông giao cho anh N 100.000.000đ; ngày 06/01/2018 ông giao tiếp 200.000.000đ. Đến ngày 09/01/2018, ông và anh N cùng nhau lập hợp đồng nuôi lợn thịt bằng văn bản với nội dung như trên và ấn định thời gian thực hiện hợp đồng từ ngày 09/01/2018 đến ngày 09/6/2018. Sau đó khoảng nửa tháng, anh N có đề nghị với ông 50 tấn lợn sẽ nuôi làm hai đợt, mỗi đợt 25 tấn do chuồng trại không đảm bảo nuôi 50 tấn cùng lúc; ông đồng ý và xác định số tiền 300.000.000đ ông đã đưa cho anh N các ngày 04 và 06 /01/2018 là tiền nuôi 25 tấn lợn đợt đầu. Sau đó ông tiếp tục đưa anh N tiền nuôi lợn cụ thể: Ngày 15/3/2018 đưa 80.000.000đ; ngày 30/3/2018 đưa 50.000.000đ; ngày 12/4/2018 đưa 70.000.000đ; ngày 19/4/2018 đưa 100.000.000đ. Tổng cộng ông V đã đưa cho anh N số tiền nuôi lợn đợt 1 là 600.000.000đ đúng như thỏa thuận.

Ngày 12/4/2018, sau khi lấy 70.000.000đ nuôi 25 tấn lợn đợt 1, anh N bảo ông bắt đầu nuôi 25 tấn lợn đợt 2 và ông đưa anh N 50.000.000đ trong cùng ngày. Tiếp đó ông đưa anh N tiền nuôi 25 tấn lợn đợt 2 cụ thể: Ngày 15/4/2018 đưa 150.000.000đ; ngày 08/5/2018 đưa 100.000.000đ; ngày 27/5/2018 đưa 15.000.000đ. Sau đó thấy anh N không đến lấy tiền nuôi lợn đợt 2, ông gọi điện thoại bảo anh N thì anh N nói không lấy tiền nuôi 25 tấn lợn đợt 2 nữa vì anh đã có tiền nuôi lợn.

Khoảng cuối tháng 5 đầu tháng 6 năm 2018, ông và anh N cùng nhau bán dần 25 tấn lợn đợt 1 bằng nhiều lần bán; ông cũng không nhớ tiền bán lợn từng đợt là bao nhiêu tiền/kg; nhưng tổng số tiền bán 25 tấn lợn nuôi đợt 1 là 1.214.600.000đ; tiền bán lợn anh N là người quản lý. Sau đó anh N thanh toán cho ông 381.620.000đ thì không trả tiền nữa với lý do ăn tiêu hết. Sau nhiều lần đòi không được, đến ngày 17/7/2018 hai bên lập biên bản thanh lý hợp đồng nuôi 25 tấn lợn đợt 1; trong đó ghi rõ tiền bán 25 tấn lợn được 1.214.600.000đ và được lãi 471.230.000đ; phân chia lãi theo tỷ lệ ông hưởng 329.861.000đ, anh N hưởng 141.136.000đ. anh N phải trả ông 600.000.000đ tiền đầu tư và 329.861.000đ tiền lãi, tổng cộng 929.861.000đ trừ số tiền đã trả là 381.620.000đ, anh N còn phải trả ông 548.241.000đ. Sau đó đến ngày 20/7/2018 anh N viết giấy thanh toán xác nhận nợ ông V 548.000.000đ (ông cho anh N

241.000 để lấy tròn) và hẹn đến ngày 30/8/2018 sẽ thanh toán nhưng đến nay anh N vẫn chưa trả ông số tiền này.

Ông V khởi kiện đề nghị:

Về tiền nuôi 25 tấn lợn đợt 1, hai bên đã thanh lý hợp đồng, anh N nhận nợ ông 548.000.000đ, hẹn đến ngày 30/8/2018 trả, đến nay anh N chưa trả, ông đề nghị Tòa án buộc anh N trả ông tiền gốc là 548.000.000đ và lãi 1,5% tháng kể từ ngày 10/6/2018.

Về việc nuôi 25 tấn lợn đợt 2, do anh N tự ý không thực hiện hợp đồng nên ông yêu cầu Tòa án buộc anh N phải trả ông tiền đầu tư là 315.000.000đ và lãi từ việc đầu tư nuôi 25 tấn lợn đợt 2 bằng tiền lãi nuôi 25 tấn lợn đợt đầu là 329.681.000đ; tổng cộng là 644.861.000đ. Đồng thời anh N phải trả ông tiền lãi của số tiền này 1,5%/ tháng kể từ ngày 13/9/2018. Lý do tính lãi từ ngày 13/9/2018 là do ngày đầu tiên anh N nuôi 25 tấn lợn đợt 2 vào ngày 12/4/2018, thời gian nuôi một đợt theo hợp đồng là 150 ngày tương đương với 05 tháng. Ông đề nghị anh N trả lãi 1,5% là do tại Điều 6 của hợp đồng quy định và căn cứ quy định của Bộ luật Dân sự mức lãi cao nhất là 20%/năm tương đương 1,66%/tháng.

Đề nghị buộc anh N phải chịu phạt hợp đồng với số tiền là 1.192.862.000đ do anh N đến nay chưa trả ông số tiền đầu tư cho anh nuôi lợn và tiền lãi từ việc đầu tư nuôi lợn là thuộc trường hợp *“Số tiền còn lại nếu xảy ra mất mát thì bên B phải thanh toán cho bên A theo đúng quy định của pháp luật và chịu phạt 100% giá trị của hợp đồng”* theo quy định tại Điều 6 của hợp đồng.

Đề nghị Tòa án buộc anh N phải nhượng lại trang trại mà anh N đã ký với UBND xã T theo phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/2017 ngày 13/5/2017 với giá 600.000.000đ để ông thuê lại với UBND xã T. Lý do ông yêu cầu là tại Điều 6 của hợp đồng nuôi lợn thịt ngày 09/01/2018 có ghi *“Để đảm bảo cho việc thực hiện các nghĩa vụ và trách nhiệm của bên nhận nuôi với bên đặt nuôi theo quy định của hợp đồng này. Bên nhận nuôi đồng ý thế chấp quyền sử dụng đất (theo phụ lục hợp đồng số 01 về việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Quốc Hùng và ông Phạm Hữu N ký ngày 13/5/2017 và tài sản trên đất), bên nhận nuôi tại Đội 11, xã T, huyện B, tỉnh H với giá trị 600.000.000đ”*. Trên thực tế anh N đã đưa ông bản chính Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT/2017 ngày 10/01/2017 được ký giữa ông Trần Quốc Hùng và UBND xã T; phụ lục hợp đồng số 01/HĐKT/2017 ngày 13/5/2017 được ký giữa anh N và UBND xã T để thế chấp.

Trong quá trình giải quyết tại Tòa án, bị đơn anh Phạm Hữu N xác nhận: Việc anh và ông Trịnh Quang V hợp tác nuôi lợn thịt là có thật, hai bên đã lập hợp đồng bằng văn bản và ký ngày 09/01/2018 như nội dung ông V trình bày.

Anh xác định việc anh không tiếp tục nhận tiền của ông V để nuôi lợn đợt 2 là do lợn chết dịch tả và lở mồm nong móng. Khi lợn chết, anh đã nhiều lần

gọi điện thoại cho ông V để thông báo nhưng ông V không nghe máy. Anh không đến gặp trực tiếp ông V để thông báo được vì anh nuôi lợn ở xã An Lão và thời gian đó anh đi xây chuồng trại nhiều. anh N xác định, khi lợn chết anh chỉ thông báo cho ông V ngoài ra không báo cho ai biết kể cả chính quyền địa phương nơi đặt trang trại nuôi lợn.

Lý do anh không trả tiền nuôi lợn cho ông V là do theo hợp đồng thì ông V chỉ đầu tư 01 kg thịt lợn hơi với giá 30.000đ/kg nhưng sau khi ký hợp đồng thì để nuôi được 01 kg lợn hơi phải chi phí hết 34.000đ; đồng thời quá trình nuôi có lợn chết nên khi bán lợn với giá trung bình là 48.000đ/kg thì anh thua lỗ không có tiền trả. Anh có trao đổi việc này với ông V thì ông V nói không biết, cứ hợp đồng mà thực hiện; ông V không chịu đổi với chi phí nuôi lợn tăng và hao hụt do lợn chết trong quá trình nuôi.

Nay anh có quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của ông V như sau:

Đối với số tiền nuôi lợn đợt 1, hai bên đã thực hiện xong, anh xác định còn nợ ông V 548.000.000đ và anh sẽ trả số tiền này.

Đối với việc nuôi 25 tấn lợn đợt 2, anh xác định sau khi nhận của ông V 315.000.000đ thì anh tiến hành nuôi lợn, tuy nhiên trong quá trình nuôi do giá thành để nuôi được 01kg lợn hơi tăng cao hơn 30.000đ và xảy ra lợn chết nhiều nên anh không nuôi nữa. Mặc dù việc không nuôi lợn là do nguyên nhân khách quan nhưng anh vẫn xác định việc không thực hiện hợp đồng nuôi 25 tấn lợn đợt 2 là lỗi của anh vì anh đã không tạo điều kiện cho ông V kiểm tra thực tế nuôi cũng như không báo với cơ quan có thẩm quyền lập biên bản. Anh nhất trí ông V yêu cầu anh trả 315.000.000đ tiền đầu tư. Với yêu cầu trả lãi từ việc nuôi 25 tấn lợn đợt 2 là 329.861.000đ tương đương với tiền lãi của đợt nuôi 25 tấn lợn đợt 1, anh chỉ nhất trí trả lãi tương ứng với số tiền ông V đã đầu tư, cụ thể $(315.000.000đ : 600.000.000đ) = 52,5\% \times 329.861.000đ = 173.177.000đ$. Như vậy tổng số tiền nuôi 25 tấn lợn đợt 2 anh chấp nhận trả ông V là $315.000.000đ + 173.177.000đ = 488.177.000đ$.

Về thời điểm tính lãi đối với số tiền phải trả ông V, anh nhất trí đề nghị của ông V. Tuy nhiên về mức lãi anh đề nghị tính theo quy định pháp luật.

Anh không nhất trí yêu cầu của ông V về việc buộc anh phải chịu phạt 1.192.861.000đ vì lý do ông V đưa ra không đúng. Hợp đồng có ghi *“Số tiền còn lại nếu xảy ra mất mát thì bên B phải thanh toán cho bên A theo đúng quy định của pháp luật và chịu phạt 100% giá trị của hợp đồng”* là trong trường hợp anh sử dụng tiền của ông V không vào mục đích nuôi lợn nhưng trên thực tế anh có nuôi lợn và báo cho ông V biết việc lợn chết. Nay anh nhận nợ với ông V nhưng vì chưa có điều kiện trả nên anh xin trả dần.

Anh không nhất trí với yêu cầu của ông V buộc anh phải bán lại trang trại anh đang làm tại xã T cho ông V với giá 600.000.000đ vì mục đích anh đưa bản chính Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT/2017 ngày 10/01/2017 được ký giữa

ông Trần Quốc Hùng và UBND xã T; phụ lục hợp đồng số 01/HĐKT/2017 ngày 13/5/2017 được ký giữa anh và UBND xã T cho ông V giữ là tạo niềm tin việc anh sẽ thực hiện hợp đồng nuôi lợn thịt cùng ông V. Việc anh không thực hiện hợp đồng thì anh phải bồi thường tiền lãi của việc nuôi lợn là 173/177.000đ, ngoài ra trong hợp đồng không ghi thể chấp quyền sử dụng đất trang trại cho ông V và phải bán lại cho ông V khi không thực hiện hợp đồng, đất trang trại là anh thuê của UBND xã T nên anh không có quyền nhượng lại cho ông V.

Từ nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 27/9/2019, Tòa án nhân dân huyện B đã căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, 5 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 13; Điều 357; Điều 360; các khoản 1, 2 Điều 361; các khoản 5, 6 Điều 404; các khoản 1, 2 Điều 419; các khoản 4, 5 Điều 428; Điều 468; Điều 504; khoản 3 Điều 507 Bộ luật dân sự; Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 167; khoản 2 Điều 179 Luật đất đai năm 2013; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Quang V.

2. Buộc anh Phạm Hữu N trả cho ông Trịnh Quang V 548.000.000đ tiền hợp tác đầu tư nuôi lợn thịt đợt 1 và 59.096.000đ tiền lãi.

Buộc anh Phạm Hữu N trả ông Trịnh Quang V 315.000.000đ tiền hợp tác đầu tư nuôi lợn thịt đợt 2; 173.177.000 đ tiền bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt hợp đồng không đúng quy định và 50.867.000đ tiền lãi.

Tổng cộng hai khoản, anh N phải trả ông V là 1.146.140.000đ.

3. Án phí dân sự sơ thẩm anh N phải chịu 46.384.000đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định pháp luật.

Trong thời hạn luật định ngày 10/10/2019 ông Trịnh Quang V có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị Tòa án xem xét tính lãi xuất theo đề nghị của ông; buộc anh N phải bồi thường cho ông 100% giá trị của hợp đồng; hợp đồng đợt 2 anh N tự ý không thực hiện nên phải thanh toán đủ bằng đợt 1; anh N phải nhượng lại trang trại cho ông thuê lại của UBND xã T theo thỏa thuận hợp đồng là 600.000.000đ. Đề nghị Tòa án tỉnh H xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: ông Trịnh Quang V vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Anh Phạm Hữu N không đồng ý với các yêu cầu kháng cáo của ông V, anh nhất trí như bản án sơ thẩm đã xét xử, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Quá trình thụ lý, giải quyết xét xử Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự : Không chấp nhận kháng cáo của ông Trịnh Quang V, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2019/LHST ngày 27/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn ông Trịnh Quang V làm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự tố tụng phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trịnh Quang V vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh H xem xét giải quyết.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

2.1. Ông Trịnh Quang V kháng cáo đề nghị tính lãi xuất theo thỏa thuận trong hợp đồng là 1,5%/ tháng, thấy:

Đối với 25 tấn lợn hơi nuôi đợt 1, ông V và anh N đã có biên bản thanh lý hợp đồng ngày 17/7/2018, trong quá trình giải quyết tại Tòa án ông V và anh N đều xác nhận, anh N chưa trả ông V 548.000.000đ tiền nuôi 25 tấn lợn đợt 1, hai bên đã thỏa thuận anh N sẽ thanh toán vào ngày 30/8/2018, nhưng đến nay anh N chưa thanh toán cho ông V, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là khoản tiền chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nên anh V phải chịu lãi đối với khoản tiền này kể từ ngày 01/9/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm. Về lãi, mức lãi suất 1,5%/tháng ông V đưa ra không phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự, vì đây là tiền do anh N chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ việc hợp tác nuôi lợn và hai bên không có thỏa thuận về lãi suất chậm trả, nên áp dụng mức lãi suất tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10%/năm = 0,833%/tháng = 0,028%/ ngày. Tính từ ngày 01/9/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 01 năm 28 ngày, nên anh N phải trả ông V tiền lãi $(548.000.000đ \times 10\% / \text{năm} \times 01 \text{ năm}) + (548.000.000đ \times 0,028\% / \text{ngày} \times 28 \text{ ngày}) = 54.300.000đ + 4.296.000đ = 59.096.000đ$ là có căn cứ.

Đối với 25 tấn lợn hơi của đợt sau: Ông V và anh N đều xác nhận, số tiền ông V đã đầu tư cho anh N là 315.000.000đ (đưa làm nhiều lần), sau đó anh N không tiếp tục nhận tiền đầu tư của ông V và chấm dứt việc hợp tác nuôi lợn cùng ông V.

Mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án, anh N cho đưa ra lý do không tiếp tục thực hiện hợp đồng là do nếu nuôi tiếp sẽ bị lỗ, lợn bị dịch bệnh chết, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh và được UBND xã T, Hội nông dân xã T, thôn T xác định trong năm 2018 (từ ngày 01/01/2018 đến

31/12/2018) tại địa phương không công bố có dịch bệnh đối với vật nuôi như lợn, trâu, bò, gà... và anh N cũng chưa khi nào báo cáo với chính quyền, đoàn thể về việc trang trại của anh xảy ra dịch bệnh làm chết lợn nuôi, bản thân anh N cũng thừa nhận mặc dù việc không nuôi lợn là do nguyên nhân khách quan nhưng anh vẫn xác định việc không thực hiện hợp đồng nuôi 25 tấn lợn đợt 2 là lỗi của anh, việc anh N đơn phương chấm dứt hợp đồng là không có lý do chính đáng, vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng. Do vậy anh N phải trả lại ông V 315.000.000đ tiền đầu tư đã nhận để nuôi 25 tấn lợn đợt 2. Về việc ông V buộc anh N phải trả 329.861.000đ tiền lãi từ việc nuôi 25 tấn lợn đợt 2 bằng với số tiền lãi nuôi 25 tấn lợn đợt 1; ông V và anh N đều thống nhất lấy số tiền lãi từ việc nuôi 25 tấn lợn đợt 1 để làm căn cứ tính tiền bồi thường thiệt hại, thỏa thuận này của anh N và ông V là tự nguyện, không trái quy định pháp luật. Thực chất, việc ông V yêu cầu anh N phải bồi thường 329.861.000đ (tiền lãi nuôi 25 tấn lợn đợt 2) là bồi thường 100% hợp đồng do anh N đơn phương chấm dứt hợp đồng, tuy nhiên ở đợt nuôi 25 tấn lợn đợt 1 ông V phải đầu tư 600.000.000đ mới lãi được 329.861.000đ, ở đợt nuôi 25 tấn lợn hơi sau ông V mới đầu tư cho anh N 315.000.000đ bằng 52,5% số tiền lỗ ra ông phải đầu tư, hơn nữa việc chăn nuôi có nhiều rủi ro, khi anh N không tiếp tục lấy tiền đầu tư nuôi lợn đợt 2 thì ông V cũng không có biện pháp sát sao trong việc kiểm tra, đôn đốc trong quá trình anh N thực hiện hợp đồng nuôi lợn nên không biết quá trình nuôi 25 tấn lợn đợt sau của anh N có gặp dịch bệnh không, lợn có bị chết không vì vậy hai bên đều có lỗi trong việc không thực hiện hợp đồng. Để đảm bảo hài hòa lợi ích của cả hai bên đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc anh N phải trả ông V số tiền bồi thường thiệt hại cho ông V bằng 52,5% số tiền lãi của việc nuôi 25 tấn lợn hơi đợt 1 với số tiền 173.177.000đ là phù hợp với quy định tại Điều 429, 360, 361, 428 và 507 của Bộ luật Dân sự. Như vậy, anh N phải trả ông V tổng là 488.177.000đ, gồm 315.000.000đ tiền đầu tư và 173.177.000đ bồi thường thiệt hại.

Về lãi, ông V và anh N thống nhất việc anh N trả lãi với số tiền anh N chưa trả ông V từ việc nuôi 25 tấn lợn đợt 2 từ ngày 13/9/2018; Tòa án cấp sơ thẩm nhận định đây thực chất là số tiền anh N chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền và hai bên không có thỏa thuận về lãi suất, mức lãi suất ông V đưa ra là 1,5%/tháng không phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự xác định mức lãi xuất là 10%/năm = 0,833%/tháng = 0,028%/ngày. Tính từ ngày 13/9/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm, thời gian chậm trả là 01 năm 15 ngày, do vậy tiền lãi được tính cụ thể $(488.177.000đ \times 10\%/năm \times 01 \text{ năm}) + (488.177.000đ \times 0,028\%/ngày \times 15 \text{ ngày}) = 50.867.000đ$ là có căn cứ.

Ông V kháng cáo cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi suất cho ông thấp, ông đề nghị mức lãi suất là 1,5%/tháng, Hội đồng xét xử thấy, Điều 6 của hợp đồng ngày 09/01/2018 ghi “*Trong trường hợp xảy ra dịch bệnh chết chóc. Bên*

B phải hoàn trả số tiền bên A đã đầu tư và chịu lãi 1,5%/ tháng”, tuy nhiên như đã phân tích ở trên, anh N đã hoàn thành việc nuôi 25 tấn lợn hơi đợt 1, hai bên đã thanh lý hợp đồng xác định anh N còn nợ ông 548.000.000 hện đến 30/8/2018 sẽ trả, nay buộc anh N phải trả đủ 548.000.000đ cộng với lãi chậm trả tính từ ngày 01/9/2019 đến thời điểm xét xử. Việc nuôi 25 tấn lợn thịt đợt 2 Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc anh N phải trả toàn bộ số tiền ông V đầu tư là 315.000.000đ cộng với lãi trên số tiền đầu tư cộng với lãi chậm trả kể từ ngày 13/9/2018 đến thời điểm xét xử, hơn nữa hai bên không thỏa thuận lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ, mức lãi suất ông V đưa ra 1,5%/ tháng tương ứng với 18%/năm là vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên không được chấp nhận.

Xét yêu cầu kháng cáo đề nghị anh N phải bồi thường 100% giá trị hợp đồng chưa thanh toán là 1.192.816.000đ, thấy tại Điều 6 của Hợp đồng nuôi lợn thịt ngày 09/01/2018 có ghi *“Số tiền còn lại nếu xảy ra mất mát thì bên B sẽ phải thanh toán cho bên A theo đúng quy định của pháp luật và chịu phạt 100% giá trị của hợp đồng”*, hai bên đương sự giải thích “số tiền còn lại xảy ra mất mát” theo những hướng giải thích khác nhau nhằm có lợi cho bản thân. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định Hợp đồng nuôi lợn thịt được ký ngày 09/01/2018 giữa ông V và anh N là hợp đồng hợp tác, theo quy định tại khoản 1 Điều 504 Bộ luật Dân sự là *“cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm”*, căn cứ các khoản 5, 6 Điều 404 Bộ luật Dân sự thì có thể hiểu *“số tiền còn lại xảy ra mất mát”* ghi trong hợp đồng là trường hợp anh N không dùng số tiền ông V đầu tư nuôi lợn vào mục đích nuôi lợn mà làm việc khác, gây mất mát dẫn đến không có khả năng thanh toán thì mới phải chịu phạt hợp đồng. Ông V cho rằng anh N không tiếp tục thực hiện hợp đồng do chơi cá độ bóng đá số tiền ông đầu tư, nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh anh N sử dụng số tiền 315.000.000đ do ông đầu tư nuôi lợn vào việc chơi các độ bóng đá hoặc làm việc khác. Tại phiên tòa sơ, phúc thẩm ông V đều thừa nhận anh N đã dùng số tiền 315.000.000đ ông đầu tư để nuôi 25 tấn lợn đợt 2 chứ không dùng tiền để làm việc khác gây mất mát. Mặt khác tại biên bản thanh lý hợp đồng ngày 17/7/2018 và ngày 20/7/2018 (thanh toán tiền nuôi lợn đợt 1) giữa ông V và anh N cũng không có thỏa thuận hay yêu cầu anh N phải chịu khoản tiền phạt 100% giá trị hợp đồng khi anh N chưa thanh toán, cũng như khoản tiền phạt 100% đối với 25 tấn lợn nuôi đợt 2. Trong cả quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm anh N đều nhận nợ nhưng do việc làm ăn thua lỗ nên chưa có điều kiện trả, bên cạnh đó anh N cũng xác định ông V hiện đang giữ 02 bản hợp đồng kinh tế xác định quyền thuê sử dụng 8,415m² đất tại thửa đất số 10, tờ bản đồ số 37 khu vực Cửa đình An Thái, xã T, huyện B của anh với UBND xã T để đảm bảo cho việc trả nợ, do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy, yêu cầu kháng cáo này của ông V không có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu kháng cáo buộc anh N phải nhượng lại quyền thuê trang trại của anh N nhận thầu với UBND xã T sang cho ông V với giá 600.000.000đ để thanh toán một phần số nợ, Hội đồng xét xử thấy: trong hợp đồng hợp tác nội lộn thịt ông V và anh N ký, tại Điều 6 có ghi *“Để đảm bảo cho việc thực hiện các nghĩa vụ và trách nhiệm của bên nhận nuôi với bên đặt cọc theo quy định của Hợp đồng nay, bên nhận nuôi đồng ý thế chấp quyền sử dụng đất (Theo phụ lục Hợp đồng số 01 về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Quốc Hùng và ông Phạm Hữu N ký ngày 13/5/2017 và tài sản trên đất) của bên nhận nuôi tại Đội 11, xã T, huyện B với giá trị 600.000.000đ”*. Xét thấy, đất trang trại anh N đang sử dụng tại xã T được ghi trong phụ lục hợp đồng hợp 01/PLHD/2017 ngày 13/5/2017 giữa anh Phạm Hữu N và UBND xã T là đất anh N thuê, trả tiền thuê hàng năm, nên theo quy định của Luật đất đai năm 2013 thì anh N không được quyền thế chấp quyền sử dụng diện tích đất thuê cho ông V; đồng thời khi hai bên thỏa thuận việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nhưng không làm hợp đồng thế chấp và chưa được công chứng, chứng thực nên thỏa thuận này là trái quy định pháp luật. Hơn nữa, các đương sự cũng không thỏa thuận về việc anh N phải chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bán lại tài sản trên đất cho ông V nếu không thực hiện hợp đồng, việc anh N không thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận của hai bên và theo hợp đồng đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết, do vậy yêu cầu kháng cáo này của ông V không có căn cứ để chấp nhận.

Từ phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy kháng cáo của ông Trịnh Quang V không có căn cứ, nên không được chấp nhận, quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng phúc thẩm không xem xét.

[4] Do kháng cáo của ông Trịnh Quang V không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm, tuy nhiên ông V thuộc đối tượng được miễn án phí và có đơn đề nghị miễn án phí nên không phải nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 13, Điều 357; Điều 360; các khoản 1, 2 Điều 361; các khoản 5, 6 Điều 404; các khoản 1, 2 Điều 419; các khoản 4, 5 Điều 428; Điều 468; Điều 504; khoản 3 Điều 507 Bộ luật dân sự; Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 167; khoản 2 Điều 179 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Trịnh Quang V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Quang V.

Buộc anh Phạm Hữu N trả cho ông Trịnh Quang V 548.000.000đ tiền hợp tác đầu tư nuôi lợn thịt đợt 1 và 59.096.000đ tiền lãi.

Buộc anh Phạm Hữu N trả ông Trịnh Quang V 315.000.000đ tiền hợp tác đầu tư nuôi lợn thịt đợt 2; 173.177.000 đ tiền bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt hợp đồng không đúng quy định và 50.867.000đ tiền lãi.

Tổng cộng hai khoản, anh N phải trả ông V là 1.146.140.000đ (*Một tỷ, một trăm bốn mươi sáu triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn*).

3. Án phí dân sự sơ thẩm anh N phải chịu 46.384.000đ (*Bốn mươi sáu triệu, ba trăm tám mươi tư ngàn đồng chẵn*).

4. Án phí phúc thẩm ông Trịnh Quang V không phải nộp.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận

- VKSND tỉnh H;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Phòng KTNV& THA TAND tỉnh H
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ.

Phạm Việt Hà

